



Công ty TNHH Đường mía
Việt nam - Đài Loan
Địa chỉ: TT. Vân Du, Thạch Thành, Thanh Hóa
ĐT: 0237.3847.800 Fax: 0237.3847.081

Thanh Hoá, Ngày 09háng 07năm 2025

THƯ MỜI THẦU

招標書

Kính gửi: CÁC CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại 電話:

FAX:

Công ty TNHH đường mía Việt nam - Đài loan có kế hoạch tổ chức đấu thầu công khai mua thiết bị và lắp đặt hệ thống đo giám sát nước thải

感謝貴公司在過去時間之合作, 越台糖業有限責任公司有計劃組織公開投標購買廢水監控及傳送設備, 具體如下:

I/Tên hàng hóa, qui cách, số lượng: 貨物名稱、規格、數量:

TT 順序	Tên hàng 名稱	Quy cách 規格	Đơn vị 單位	Số lượng 數量
1	Bộ hiển thị MIQ/TC 2020 3G-EF (Bảo hành 02 năm) 顯示器 (保固02年)	Model: MIQ/TC 2020 3G-EF (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
2	Thiết bị đo COD công nghệ làm sạch siêu âm và khí nén (Bảo hành 02 năm) 採用超音波和氣動清洗技 術的 COD 測量裝置 (2 年保固)	Model: UV 705 IQ SAC (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
3	Thiết bị đo TSS công nghệ làm sạch siêu âm và khí nén (Bảo hành 02 năm) 採用超音波和氣動清洗技 術的TSS測量設備(保固2	Model: ViSolid® 700 IQ (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1

	年)			
4	Đầu đo pH kỹ thuật số tích hợp nhiệt độ (Bảo hành 02 năm khi mua chung trạm quan trắc, bảo hành 06 tháng nếu mua rời) 内置溫度數位 pH 感測器 (購買同一監測站時為 02 年保修)	Model: AmmoLyt Plus 700 IQ (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
5	Thiết bị đo Ammonium (NH4-N) (Bảo hành 02 năm) 銨測量儀 (NH4-N) (02 年保修)	Model: AmmoLyt Plus 700 IQ (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
6	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS về Trạm trung tâm / Sở NNMT 設備記錄並將GPRS資料傳輸至中央站/自然資源與環境部	Model: ENVIDATA 1801(Inventia Ba Lan) hoặc của các nước G7 或各 G7 國家:Có chứng nhận hợp quy do Cục Tần Số cấp Tần suất gửi dữ liệu: 1 phút, 5 phút, 10 phút, 15 phút hoặc 20 phút/lần...hoặc theo sự kiện Bộ nhớ: Thẻ nhớ SD lên đến 32GB Tín hiệu analog: Khả năng kết nối với 6 ngõ vào analog (4-20mA) của các thiết bị đo. Tín hiệu ngõ ra digital: Có 12 ngõ ra số sử dụng cho mục đích điều khiển (tín hiệu 24VDC), có thể sử dụng làm ngõ vào số. Tín hiệu ngõ vào digital; Có 16 ngõ vào số đa năng (có thể dùng đếm xung 250 Hz). Truyền thông: kết nối RS485/RS232 Modbus RTU master/slave Modbus TCP-IP với các thiết bị ngoại vi. Truyền thông không dây: Làm việc với các tần số GSM 850/900/1800/1900 MHz. 2 Sim cards Định dạng dữ liệu: Chức năng gửi dữ liệu qua ftp (file text / csv theo yêu cầu của Bộ TNMT Việt Nam) Cảnh báo: Chức năng gửi tin nhắn SMS 擁有頻率部門頒發的合格證書 資料發送頻率: 1 分鐘、5 分鐘、10 分鐘、15 分鐘或 20 分鐘/次... 或按事件 記憶體: SD 卡高達 32GB 類比信號: 能夠連接到測量設備的 6 個類比輸入 (4-20mA)。 數位輸出信號: 有 12 個數位輸出用於控制目的 (24VDC 信號), 可用作數字輸入。 數位輸入信號;有 16 個多功能數位輸入 (可使用 250 Hz 脈衝計數器)。 通訊: RS485/RS232 Modbus RTU 主/從、Modbus TCP-IP 連接到外圍設備。 無線通信: 使用 GSM 頻率 850/900/1800/1900 MHz。2 張 SIM 卡 資料格式: 透過 ftp 發送資料的功能 (越南自然資源和環境部要求的文字/csv 檔案)	Bộ套	1

7	Đồng hồ đo lưu lượng đầu vào DN80, 入口流量計DN80	Model: SITRANS FM MAG 5100W+MAG 5000 (Siment Pháp法國) hoặc Model tương đương của Pháp và các nước G7 或法国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
8	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở đầu ra明渠流量計	Model: 3490A (Emerson Thụy Điển瑞土) hoặc Model tương đương của Thụy Điển và các nước G7 或瑞土或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
9	Máy lấy mẫu tự động自動採樣器	Model: iMisff AS-01 (Việt Nam越南) hoặc Model tương đương của Việt Nam và các nước G7 或越南或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	
10	Hệ thống camera giám sát 監視器系統	Bao gồm 1 camera bên trong nhà trạm, 1 camera tại vị trí cửa xả, 1 đầu ghi Bảo đảm có khả năng quay (ngang, dọc), có khả năng xem ban đêm, đảm bảo quan sát rõ ràng các đối tượng cần giám sát; có khả năng ghi lại hình ảnh theo khoảng thời gian, đặt lịch ghi hình.包括控制站內的 1 個攝像頭、門口的 1 個攝像頭、1 個錄影機 確保能夠旋轉 (水平、垂直), 能夠在夜間看到, 確保清楚地觀察被監控的物體,能夠定期記錄圖像, 設置記錄計劃。 Châu Á亞洲 hoặc của các nước G7 或各 G7 國家	Bộ套	
11	Hệ thống báo cháy, báo khói火災警報及煙霧警報系統	Bao gồm: đầu báo khói, đầu báo nhiệt và các phụ kiện đi kèm 包括: 煙霧探測器、熱探測器和隨附的附件 Việt Nam越南	Bộ套	
12	Bộ lưu điện UPS 2kVA 續電器	Công suất: 2KVA Ngõ vào: 220Vac-50Hz Ngõ ra: 220Vac-50Hz Bình ắc quy hỗ trợ lưu điện 30 phút 功率: 2KVA 輸入: 220Vac-50Hz 輸出: 220Vac-50Hz 電池支援 30 分鐘的供電 Châu Á亞洲 hoặc của các nước G7 或各 G7 國家	Bộ套	
13	Tủ điện, bồn chứa mẫu và phụ kiện lắp đặt được lắp ráp, được đấu nối và test hoàn chỉnh tại xưởng sản xuất VAE (FAT: Factory Acceptance Test) 電氣櫃、取樣罐和安裝配件在VAE工廠組裝、連接並進行全面測試 (FAT: 工廠驗收測試)。	Tủ điện quan trắc iMisff Series: thép sơn tĩnh điện, dày tối thiểu 1.0mm, - Tủ điện cho thiết bị lưu lượng, - Bồn chứa mẫu, - Bơm hút mẫu nước thải: 02 cái luân phiên, - máy nén khí, - Đồng hồ đo nhiệt độ và độ ẩm iMisff系列監控機櫃: 粉體塗裝鋼, 最小厚度1.0mm 流動設備電氣櫃, - 樣品罐, - 廢水樣品抽吸泵: 02 交流機組, - 空氣壓縮機, -	Bộ套	
14	Chi phí xây dựng kênh hở, nhà trạm theo đúng quy chuẩn TT10/2021/TT-BTNMT依照TT10/2021/TT-BTNMT標準建造明渠及控制站的	Việt Nam 越南	Gói件	

	費用			
15	Vật tư thi công lắp đặt ngoài hiện trường và nhân công lắp đặt hệ thống 現場安裝材料及系統安裝人工	Cáp nguồn, Cáp tín hiệu, Cáp cho camera, Ống luồn Cáp, chi phí nhân công lắp đặt .電源線、訊號線、攝影機線、電纜導管、安裝人工費。	Gói/件	
16	Hóa chất để kiểm tra và hiệu chuẩn thiết bị quan trắc của hệ thống 用於測試和校準系統監控設備的化學品	Dung dịch chuẩn pH 4, Chai 500ml Dung dịch chuẩn pH 7, Chai 500ml Dung dịch chuẩn NH4 - N 12mg/L, Chai 500ml Dung dịch chuẩn COD 100mg/L, Chai 500ml Dung dịch chuẩn TSS 100mg/L, Chai 500ml pH 4 溶液, 500ml 瓶 pH 7 溶液, 500ml 瓶 NH4 - N 標準液 12mg/L, 500ml 瓶裝 COD 標準液 100mg/L, 500ml 瓶裝 TSS 標準液 100mg/L, 500ml 瓶裝 Việt Nam/越南	Gói/件	
17	Chi phí hiệu chuẩn/kiểm định, RA test bởi cơ quan có chức năng/校準/檢查費用、職能單位 RA 測試	Chi phí hiệu chuẩn: Nhiệt độ và Lưu lượng kênh hở, Chi phí kiểm định: pH, COD, TSS, Ammonium, Chi phí Test RA bởi cơ quan có chức năng: COD, TSS, pH, Ammonium/校準成本明渠溫度與流量, 測試費用: pH、COD、TSS、氨, 主管機關的 RA 測試費用: COD、TSS、pH、氨	Gói/件	1
18	Chi phí kết nối dữ liệu quan trắc về Sở TNMT 將監測數據連接到自然資源環境廳的費用	Chi phí đi lại nộp hồ sơ, thực hiện thủ tục xin kết nối về Sở, Chi phí kỹ sư cấu hình và truyền dữ liệu về Sở theo địa chỉ IP, User, password Sở cung cấp, Chi phí hoàn thành hồ sơ kết nối dữ liệu về Sở NN và MT, Thực hiện: Kỹ sư 向該部門提交文件和辦理連接申請手續的差旅費, 根據部門提供的 IP 位址、使用者、密碼, 工程師成本、配置和向部門傳輸數據, 完成向自然資源和環境部的數據連接設定檔的成本, 技師實現。	Gói/件	1

Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan trân trọng kính mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm tới tham gia đấu thầu gói thầu trên. Tìm hiểu thông tin và hồ sơ gói thầu trên tại ban mua hàng của Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài loan; Địa chỉ: Tiểu khu 1, Xã Vân Du, , Tỉnh Thanh Hóa
越台糖業有限責任公司敬邀有足夠能力、經驗之承包商來投標如上貨物，想進一步了解上述招標案相關訊息，請洽越台糖業有限責任公司 採購課；地址：清化省、雲游鄉、第一區。

Người liên hệ: Ông Trần Đức Hạnh số ĐT :0813510890

聯繫者: 陳德幸 先生 電話: 0813510890

- Thời gian phát hành hồ sơ mời thầu: Ngày 9 tháng 07 năm 2025

發行招標檔案的時間: 從 2025 年 07 月 09 日

- Thời gian đóng thầu: 17 giờ ngày 19 tháng 07 năm 2025

結束接受投標資料時間: 2025 年 07 月 19 日 17h:00

- Thời gian mở thầu: 10 giờ ngày 21 tháng 07 năm 2025

開標時間: 2025 年 07 月 21 日; 10h:00

- Địa điểm mở thầu: Tại phòng mở thầu Công ty TNHH Đường mía Việt nam - Đài loan.

開標地點: 越台糖業有限責任公司開標室開標

II/Yêu cầu cụ thể đối với các đơn vị tham gia đấu thầu:

對於參加投標單位的具體要求

- Các đơn vị tham gia đấu thầu phải có đủ tư cách pháp nhân và có năng lực để thực hiện gói thầu. Báo giá của nhà sản xuất phải điền theo nội dung báo giá, mẫu mã, số lượng trong hồ sơ mời thầu của Công ty. Nếu là Model khác đề nghị ghi rõ số model trên bảng báo giá.

1. Hồ sơ dự thầu của nhà cung cấp phải kèm theo bằng chứng trong 5 năm gần đây (1) đã hoàn thành hợp đồng và hoàn thành công việc dịch vụ có tính chất tương tự như gói thầu (lắp đặt hệ thống đo giám sát nước thải). Giá trị gói thầu từ 700,000,000 VND trở lên (2) Giấy chứng nhận nghiệm thu thanh toán dịch vụ công việc do cơ quan (tổ chức) cấp, (3) Biên bản hoàn thành kết nối qua mạng Internet với sở Nông Nghiệp và Môi Trường... và các thông tin khác để đánh giá năng lực tại thời điểm mở thầu.

- 參加投標的各單位具有法人資格及能力以便實現承包, 廠商報價須按照本公司招標書報價內容、型號及數量填報。若為其他相當型號 model 請於報價單上條例清楚 model 型號出來。

1. 廠商投標須檢附迄投標日近 5 年內 (1) 曾履約完成與招標標的 (廢水監控及傳送設備) 同性質之勞務採購工作, 實現合同金額從 700,000,000 盾以上金額。 (2) 由機關 (構) 出具之勞務採購驗收結算證明書、 (3) 網路與農業及資源環境廳完成網路連線備忘錄... 等資料供開標時之資格審查。

- Nhà thầu tham gia mở thầu phải nộp tiền bảo đảm dự thầu trị giá 65,000,000 vnd. Đơn vị nào trúng thầu sẽ giữ lại làm bảo lãnh hợp đồng. Trong thời gian bảo lãnh hợp đồng không được tính lãi. Nộp tiền dự thầu trước 10 giờ ngày 21 tháng 07 năm 2025.

參加投標的承包商必需繳納保證金價值 65,000,000 越盾。得標單位將保留作為合約保證金, 在合約保證期間不得算利息, 於 2025 年 07 月 21 日 10h:00 點前繳納參加投標保證金。

- Số tài khoản Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan: 3507201000098 Tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, Chi nhánh Thạch Thành.

越台糖業有限責任公司之賬戶: 3507201000098 在農業及農村發展銀行-石城縣分行。

- Đơn vị không trúng thầu sẽ trả lại tiền dự thầu sau khi có kết quả mở thầu
未得標單位, 開標結果後退還投標金

- Các đơn vị tham gia đấu thầu nộp báo giá niêm phong về cho ban mua hàng của Công ty TNHH Đường mía Việt nam - Đài loan trước 17 giờ ngày 19 tháng 07 năm 2025
參加投標的各單位於 2025/07/19 日下午 17h:00 點前向越台糖業有限責任公司採購課繳納有密封的報價資料。

- Báo giá và các điều kiện thương mại. 報價及各相關交易條件

III/ Chất lượng hàng hóa

Hàng mới mới 100% đúng qui cách model như điều 1 chứng nhận xuất xứ CO, chứng nhận chất lượng CQ với hàng nhập khẩu bản copy công chứng, công bố chất lượng với hàng sản xuất trong nước.. Nhà thầu lắp đặt và hiệu chuẩn thiết bị. Sau khi hiệu chỉnh phải có kiểm định của đơn vị thứ 3 có chức năng nhà nước về kiểm định thiết bị đo lường. Phải hỗ trợ Công ty Việt Đài làm hồ sơ cấu hình thiết bị truyền dữ liệu lên sở tài nguyên môi trường. Tất cả các chi phí kiểm định và truyền dữ liệu lên sở Nông nghiệp và môi trường nhà

thầu phải chi trả. Bảo hành 24 tháng .Nhà cung cấp để lại 5% giá trị hợp đồng để bảo hành thiết bị (hoặc phát hành thư bảo lãnh ngân hàng thời hạn 24 tháng với lỗi nhà sản xuất)

貨物 100%全是新的，符合第一條型號規格，對於 CO 原產地證書，CQ 進口貨物品質證書影印公證文件，國內生產貨物附帶品質公佈書，儲存及傳輸資料。廠商安裝設備及校正，校準後必須經過具有國家檢測計量設備職能的第三方單位的檢驗。必須協助越台公司向資源環境廳準備資料傳輸設備配置文件，所有測試及向資源環境部傳輸資料的費用必須由承包商支付。保固時間為 24 個月。供應商留合約

價值的 5% 作為設備保固（針對製造商缺失保固 24 個月的銀行擔保書）。

IV / Điều kiện nghiệm thu, giao hàng, thanh toán

交貨、驗收、結算條件

1/Ngệm thu 驗收

- Khi nghiệm thu kiểm tra số lượng, qui cách, các giấy tờ CO, CQ copy công chứng với hàng nhập khẩu , công bố chất lượng với hàng sản xuất trong nước . Giám sát quá trình lắp đặt chạy thử , giấy chứng nhận bảo hành , kết quả kiểm định , kiểm tra kết nối với sở Nông Nghiệp và Môi Trường

驗收時檢查數量、規格、生產時間及 CO,CQ 資料，對於 CO 原產地證書，CQ 進口貨物品質證書，國內生產貨物附帶品質公佈書，監察安裝試車過程，附帶保固書，檢定結果、檢查與農業及資源環境廳連接。

檢查、監察安裝試車合格。

2/Giao hàng:

- Thời gian giao hàng: Thời gian hoàn thành công việc 120 ngày kể từ ngày nhận được tiền đặt cọc (gồm lắp đặt thử máy và kết nối), cùng phối hợp với hệ thống xử lý nước thải để lắp đặt nếu thời gian chậm hoàn thành sẽ bị phạt hợp đồng 0,8%/ ngày, Nhưng tổng số ngày không vượt quá 10 ngày(tính tổng cộng tiền phạt là 8%)
交貨時間：自收到訂金日起含安裝測試連線最慢為 120 工作天（包括安裝試車及連接），若逾期交貨將被罰款合同 0.8%/天，但總天數不超過 10 天（罰款總額為 8%）。

-Địa điểm giao hàng và lắp đặt : tại công ty TNHH Đường Mía Việt Nam – Đà Loan

交貨及安裝地點:在越台糖業有限責任公司

3/ Thanh toán 結算 :

Thanh toán 3 đợt : 分為 3 次

Đợt 1 : đặt cọc 30% sau khi kí hợp đồng

第一次:簽訂合同後付 30%訂金。

Đợt 2: Thanh toán 30 % sau khi hoàn thành lắp đặt và có biên bản nghiệm thu đạt yêu cầu, trong vòng 15 ngày

第二次:安裝完成及驗收合格後 15 天內結算合同 30%款。

Đợt 3: thanh toán 40% còn lại sau khi chạy thử kết nối truyền dẫn dữ liệu với sở Nông nghiệp và Môi trường ,có biên bản hoàn thành công việc với sở Nông nghiệp Môi trường và bộ chứng từ thanh toán ,trong vòng 15 ngày

第三次:試車及與農業資源環境廳連接後及與農業資源環境廳完成工作備忘錄及完成結算文件後 15 天內結算 40%款

V /Qui định mở thầu 開標規定

- Nếu các nhà thầu không đến dự thầu được thì chuyển tiền đặt cọc bảo lãnh dự thầu vào tài khoản của Công ty TNHH Đường mía Việt nam- Đà loan trước khi buổi mở thầu bắt đầu.

若各投標廠商沒有辦法來參加投標，則把投標押金在開標時間前轉到越台公司之賬戶。

- Các hồ sơ không hợp lệ theo thư mời thầu thì bị loại trước khi xem xét đến giá.

不符合招標書之資料就是不能參加開標。

+ Lần đầu tiên chưa đủ 3 nhà cung cấp hợp lệ trở lên tham gia báo giá thì không tiến hành mở thầu công khai. Lần thứ 2 mở thầu không giới hạn 3 nhà cung cấp.

第一次未足夠 3 家合格廠商以上報價時，不進行開標。第 2 次開標不受 3 家廠商限制。

VI/Giá trúng thầu và quyết định trúng thầu 決定得標價格及決定得標廠商

- Giá thấp nhất thấp hơn hoặc bằng giá sàn sẽ trình Tổng Giám Đốc duyệt làm giá trúng thầu
最低價格低於或等於底價就呈總經理批准得標價格。

- Giá thấp nhất vẫn cao hơn giá sàn thì tiến hành nghị giá 3 lần, khi nào nghị giá thấp hơn hoặc bằng giá sàn thì sẽ trình Tổng Giám Đốc duyệt làm giá trúng thầu.

最低價高於底價則進行議價 3 次，至投標價格低於或等於底價就呈總經理批准得標價格

- Trong trường hợp nghị giá 3 lần mà giá thấp nhất vẫn cao hơn giá sàn thì không trúng thầu, Công ty sẽ chọn giá thấp nhất để nghị giá, giá thấp nhất thấp hơn hoặc bằng giá sàn, nhưng các nhà dự thầu có giá bằng nhau thì tiến hành bốc thăm để chọn nhà trúng thầu.

若經過 3 次議價後且最低價仍較底價高就不得標，公司會選最低價格廠商以便議價，最低價格低於或等於底價；不過各參加開標廠商有一樣價格就進行抽籤，以便決定得標廠商。

- Nhà cung cấp không đến tham gia mở thầu, coi như bỏ đi quyền nghị giá, do nhà thứ 2 thay thế cung cấp.
廠商未能親自出席開標，視同放棄議價權利，由第二順位廠商取代資格

Kính mong sự hợp tác của Quý Công ty
希望得到貴公司的合作

Ngày 09 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

總經理



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUANG, MING - TE

Các đơn vị tham gia gửi báo giá theo mẫu sau
 Kính gửi: CTY TNHH ĐƯỜNG MÍA VIỆT NAM - ĐÀI LOAN
 Địa chỉ: Tiểu Khu I, Xã Vân Du, , Tỉnh Thanh Hóa
 Sau đây chúng tôi xin gửi bản chào giá theo yêu cầu của quý khách như sau:

BÁO GIÁ HÀNG LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐO GIÁM SÁT NƯỚC THẢI

I/Tên hàng hóa, qui cách, số lượng: 貨物名稱、規格、數量:

TT 順序	Tên hàng 名稱	Quy cách 規格	Đơn vị 單位	Số lượng 數量
1	Bộ hiển thị MIQ/TC 2020 3G-EF (Bảo hành 02 năm) 顯示器 (保固02年)	Model: MIQ/TC 2020 3G-EF (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
2	Thiết bị đo COD công nghệ làm sạch siêu âm và khí nén (Bảo hành 02 năm) 採用超音波和氣動清洗技 術的 COD 測量裝置 (2 年保固)	Model: UV 705 IQ SAC (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
3	Thiết bị đo TSS công nghệ làm sạch siêu âm và khí nén (Bảo hành 02 năm) 採用超音波和氣動清洗技 術的TSS測量設備(保固2 年)	Model: ViSolid® 700 IQ (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
4	Đầu đo pH kỹ thuật số tích hợp nhiệt độ (Bảo hành 02 năm khi mua chung trạm quan trắc, bảo hành 06 tháng nếu mua rời)内置溫 度數位 pH 感測器 (購買 同一監測站時為 02 年保 修)	Model: AmmoLyt Plus 700 IQ (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
5	Thiết bị đo Ammonium (NH4-N) (Bảo hành 02 năm) 銨測量儀 (NH4-N) (02 年保修)	Model: AmmoLyt Plus 700 IQ (WTW - Đức 德國) hoặc Model tương đương của Đức và các nước G7 或德国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1

	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS về Trạm trung tâm / Sở NNMT 設備記錄並將GPRS資料傳輸至中央站/自然資源與環境部	Model: ENVIDATA 1801(Inventia Ba Lan)hoặc của các nước G7 或各 G7 國家; Có chứng nhận hợp quy do Cục Tần Số cấp Tần suất gửi dữ liệu: 1 phút, 5 phút, 10 phút, 15 phút hoặc 20 phút/lần... hoặc theo sự kiện Bộ nhớ: Thẻ nhớ SD lên đến 32GB Tín hiệu analog: Khả năng kết nối với 6 ngõ vào analog (4-20mA) của các thiết bị đo. Tín hiệu ngõ ra digital: Có 12 ngõ ra số sử dụng cho mục đích điều khiển (tín hiệu 24VDC), có thể sử dụng làm ngõ vào số. Tín hiệu ngõ vào digital; Có 16 ngõ vào số đa năng (có thể dùng đếm xung 250 Hz). Truyền thông: kết nối RS485/RS232 Modbus RTU master/slave Modbus TCP-IP với các thiết bị ngoại vi. Truyền thông không dây: Làm việc với các tần số GSM 850/900/1800/1900 MHz. 2 Sim cards Định dạng dữ liệu: Chức năng gửi dữ liệu qua ftp (file text / csv theo yêu cầu của Bộ TNMT Việt Nam) Cảnh báo: Chức năng gửi tin nhắn SMS 擁有頻率部門頒發的合格證書 資料發送頻率: 1 分鐘、5 分鐘、10 分鐘、15 分鐘或 20 分鐘/次... 或按事件 記憶體: SD 卡高達 32GB 類比信號: 能夠連接到測量設備的 6 個類比輸入 (4-20mA)。 數位輸出信號: 有 12 個數位輸出用於控制目的 (24VDC 信號), 可用作數字輸入。 數位輸入信號;有 16 個多功能數位輸入 (可使用 250 Hz 脈衝計數器)。 通訊: RS485/RS232 Modbus RTU 主/從、Modbus TCP-IP 連接到外圍設備。 無線通信: 使用 GSM 頻率 850/900/1800/1900 MHz。2 張 SIM 卡 資料格式: 透過 ftp 發送資料的功能 (越南自然資源和環境部要求的文字/csv 檔案)	Bộ套	1
7	Đồng hồ đo lưu lượng đầu vào DN80, 入口流量計DN80	Model: SITRANS FM MAG 5100W+MAG 5000 (Siment Pháp法國) hoặc Model tương đương của Pháp và các nước G7 或法国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
8	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở đầu ra明渠流量計	Model: 3490A (Emerson Thụy ĐiểnThụy Sĩ) hoặc Model tương đương của Thụy Điển và các nước G7 或瑞典或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	1
9	Máy lấy mẫu tự động自動採樣器	Model: iMisff AS-01 (Việt Nam越南) hoặc Model tương đương của Việt Nam và các nước G7 或越南国或其他各 G7 國家的 Model	Bộ套	

9	Hệ thống camera giám sát 監視器系統	Bao gồm 1 camera bên trong nhà trạm, 1 camera tại vị trí cửa xả, 1 đầu ghi. Bảo đảm có khả năng quay (ngang, dọc), có khả năng xem ban đêm, đảm bảo quan sát rõ ràng các đối tượng cần giám sát; có khả năng ghi lại hình ảnh theo khoảng thời gian, đặt lịch ghi hình. 包括控制站內的 1 個攝像頭、門口的 1 個攝像頭、1 個錄影機 確保能夠旋轉 (水平、垂直), 能夠在夜間看到, 確保清楚地觀察被監控的物體; 能夠定期記錄圖像, 設置記錄計劃. Châu Á 亞洲 hoặc của các nước G7 或各 G7 國家	Bộ套	
11	Hệ thống báo cháy, báo khói 火災警報及煙霧警報系統	Bao gồm: đầu báo khói, đầu báo nhiệt và các phụ kiện đi kèm 包括: 煙霧探測器、熱探測器和隨附的附件 Việt Nam 越南	Bộ套	
12	Bộ lưu điện UPS 2kVA 續電器	Công suất: 2KVA Ngõ vào: 220Vac-50Hz Ngõ ra: 220Vac-50Hz Bình ắc quy hỗ trợ lưu điện 30 phút 功率: 2KVA 輸入: 220Vac-50Hz 輸出: 220Vac-50Hz 電池支援 30 分鐘的供電 Châu Á 亞洲 hoặc của các nước G7 或各	Bộ套	
13	Tủ điện, bồn chứa mẫu và phụ kiện lắp đặt được lắp ráp, được đầu nối và test hoàn chỉnh tại xưởng sản xuất VAE (FAT: Factory Acceptance Test) 電氣櫃、取樣罐和安裝配件在 VAE 工廠組裝、連接並進行全面測試 (FAT: 工廠驗收測試)。	Tủ điện quan trắc iMisff Series: thép sơn tĩnh điện, dày tối thiểu 1.0mm, - Tủ điện cho thiết bị lưu lượng, - Bồn chứa mẫu, - Bơm hút mẫu nước thải: 02 cái luân phiên, - máy nén khí, - Đồng hồ đo nhiệt độ và độ ẩm iMisff 系列監控機櫃: 粉體塗裝鋼, 最小厚度 1.0mm 流動設備電氣櫃, - 樣品罐, - 廢水樣品抽吸泵: 02 交流機組, - 空氣壓縮機, -	Bộ套	
14	Chi phí xây dựng kênh hở, nhà trạm theo đúng quy chuẩn TT10/2021/TT-BTNMT 依照 TT10/2021/TT-BTNMT 標準建造明渠及控制站的費用	Việt Nam 越南	Gói件	
15	Vật tư thi công lắp đặt ngoài hiện trường và nhân công lắp đặt hệ thống 現場安裝材料及系統安裝人工	Cáp nguồn, Cáp tín hiệu, Cáp cho camera, Ống luồn Cáp, chi phí nhân công lắp đặt . 電源線、訊號線、攝影機線、電纜導管、安裝人工費。	Gói件	
16	Hóa chất để kiểm tra và hiệu chuẩn thiết bị quan trắc của hệ thống 用於測試和校準系統監控設備的化學品	Dung dịch chuẩn pH 4, Chai 500ml Dung dịch chuẩn pH 7, Chai 500ml Dung dịch chuẩn NH4 - N 12mg/L, Chai 500ml Dung dịch chuẩn COD 100mg/L, Chai 500ml Dung dịch chuẩn TSS 100mg/L, Chai 500ml pH 4 溶液, 500ml 瓶 pH 7 溶液, 500ml 瓶 NH4 - N 標準液 12mg/L, 500ml 瓶裝 COD 標準液 100mg/L, 500ml 瓶裝 TSS 標準液 100mg/L, 500ml 瓶裝 Việt Nam 越南	Gói件	

17	Chi phí hiệu chuẩn/kiểm định, RA test bởi cơ quan có chức năng 校準/檢查費用、職能單位 RA 測試	Chi phí hiệu chuẩn: Nhiệt độ và Lưu lượng kênh hở, Chi phí kiểm định: pH, COD, TSS, Ammonium, Chi phí Test RA bởi cơ quan có chức năng: COD, TSS, pH, Ammonium 校準成本明渠溫度與流量, 測試費用: pH、COD、TSS、氨, 主管機關的 RA 測試費用: COD、TSS、pH、氨	Gói 件	1
18	Chi phí kết nối dữ liệu quan trắc về Sở TNMT 將監測數據連接到自然資源環境廳的費用	Chi phí đi lại nộp hồ sơ, thực hiện thủ tục xin kết nối về Sở, Chi phí kỹ sư cấu hình và truyền dữ liệu về Sở theo địa chỉ IP, User, password Sở cung cấp, Chi phí hoàn thành hồ sơ kết nối dữ liệu về Sở NN và MT, Thực hiện: Kỹ sư 向該部門提交文件和辦理連接申請手續的差旅費, 根據部門提供的 IP 位址、使用者、密碼, 工程師成本、配置和向部門傳輸數據, 完成向自然資源和環境部的數據連接設定檔的成本, 技師實現。	Gói 件	1

1. Đơn giá chưa bao gồm VAT (hoặc đã bao gồm VAT)
2. Thi công tại Công ty Việt Đài
3. Thời gian hoàn thành công việc 120 ngày kể từ khi ký hợp đồng và nhận được tiền đặt cọc
4. Thanh toán 3 đợt :
Đợt 1 : 30% sau khi ký hợp đồng
Đợt 2 : 30% sau khi lắp đặt hoàn thành
Đợt 3: 40% sau khi kết nối dữ liệu và biên bản hoàn thành với sở NN và MT

Ngàythángnăm

Đại diện công ty